

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2025/DS-ST**

Ngày: 18-02-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Công Đức

Bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025 tại Hội trường A, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 229/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-DS ngày 22/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đặng H**, sinh năm 1959; địa chỉ: Cầu số 3, ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà **Đinh T1**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Đội 4, ấp V, xã G, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông **Phan H2**, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 5, ấp 8, xã XB, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Phan H3**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Đội 4, ấp V, xã G, tỉnh Đồng Nai.

4.2. Anh **Đặng T2**, sinh năm 1991 và chị **Trần A**, sinh năm 1992; Cùng địa chỉ: Cầu số 3, ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4.3. Chị **Phạm L**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số D2/064B, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa ông H, bà T1, ông H3, anh T2 có mặt; ông H2, chị A và chị L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng H trình bày:**

Do có mối quan hệ họ hàng, bà Đinh T1 là cháu dâu (vợ ông H là dì ruột của ông Phan H3 là chồng bà T1) nên ngày 27/5/2023 ông H có cho bà T1 vay số tiền 500.000.000đ, cam kết đến ngày 03/6/2023 sẽ trả. Khi vay, bà T1 có nói mục đích vay số tiền trên là để đáo hạn Ngân hàng, nhưng thực tế ông H không biết số tiền trên bà T1 sử dụng với mục đích gì. Để đảm bảo khoản vay, bà T1 có giao cho ông H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 và 01 xe ô tô bán tải hiệu ISUZU, biển kiểm soát 60C-37325. Khi vay, giữa hai bên có lập “Giấy xác định nợ” đề ngày 27/5/2023 với các nội dung trên, có chữ ký xác nhận của hai bên, sự chứng kiến của ông Phan H3, anh Đặng T2 và bà Đặng Thị Hoa Đ (là con trai và vợ của ông H).

Việc giao số tiền vay được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản, cụ thể ông H nhờ con dâu là chị Trần A (vợ anh Đặng T2), từ số tài khoản ngân hàng MB: 0706167246 chuyển vào tài khoản của anh Phan H2 – là em chồng của bà T1 (Số tài khoản Ngân hàng Sacombank: 050052529449). Ông H đã thực hiện chuyển vào số tài khoản trên 02 lần vào cùng ngày 27/5/2023, mỗi lần là 250.000.000đ, tổng số tiền 02 lần chuyển là 500.000.000đ. Theo ông H, lý do ông chuyển vào số tài khoản của ông H2 mà không chuyển trực tiếp cho bà T1 là do bà T1 yêu cầu. Nguồn gốc của số tiền cho vay là do ngày 21/3/2023, ông H có vay của Ngân hàng MB số tiền 500.000.000đ. Đây là số tiền ông H vay riêng để cho bà T1 vay, không liên quan đến bà Đặng Thị Hoa Đ (là vợ ông H). Bà Đ không liên quan đến sự việc ông H cho bà T1 vay trên, đồng thời bà Đ cũng thống nhất đề nghị Tòa án không đưa bà Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Ngày 27/5/2023, ông Phan H2 đã đến nhà ông H lấy chiếc xe nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 60C-37325 để về sử dụng. Ông H chỉ còn giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1. Khoảng cuối tháng 5/2023 thì bà T1 có trả cho ông H số tiền 400.000.000đ tiền gốc và 1.500.000đ tiền lãi. Cụ thể:

+ Ngày 29/5/2023 bà T1 trả cho ông H số tiền 200.000.000đ (qua 02 lần chuyển khoản, mỗi lần là 100.000.000đ từ số tài khoản Ngân hàng mang tên PHAM THI MINH LOAN đến số tài khoản VIB của con trai ông H là anh Đặng T2 (STK 617704060064919). Sau đó, bà T1 có liên hệ báo ông H đã chuyển cho ông H 200.000.000đ. Ông H không biết bà PHAM THI MINH LOAN là ai, chỉ biết đây là tiền của bà T1 trả cho ông H.

+ Ngày 04/7/2023 bà T1 có trả cho ông H thêm số tiền 200.000.000đ (chuyển khoản 01 lần với số tiền là 200.000.000đ vào số tài khoản Ngân hàng VIB của con ông H là Đặng T2 (STK 617704060064919), ông H không biết thông tin chủ tài khoản chuyển tiền là ai, do người gửi ẩn đi thông tin. Ông H chỉ biết nội dung chuyển khoản là “A hau gui” và được bà T1 thông báo đã chuyển cho ông H rồi và thực tế ông H đã nhận được số tiền trên.

Sau đó, ngày 11/10/2023, ông H và bà T1 đã lập “*Giấy vay tiền*” mới với nội dung bà T1 vay của ông H số tiền gốc là 100.000.000đ và có thể chấp 01 Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022. Thời điểm thanh toán cả gốc và lãi là ngày 01/6/2024. Tại “*Giấy vay tiền*” lập ngày 11/10/2023 có chữ ký xác nhận của bà T1 và ông H cùng người làm chứng là anh Phan H3. Mặc dù “*Giấy vay tiền*” không thể hiện lãi suất, tuy nhiên giữa ông H và bà T1 có thoả thuận miệng lãi suất là 1.5%/tháng.

Tuy nhiên, đã quá thời hạn thanh toán gốc lãi theo thoả thuận nhưng bà T1 vẫn chưa thanh toán được bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào cho ông H. Sau nhiều lần ông H yêu cầu bà T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bà T1 luôn lảng tránh. Do vậy, ông H làm đơn khởi kiện ra Toà án yêu cầu bà T1 phải trả cho ông H số tiền nợ gốc là 100.000.000đ và nợ lãi 08 tháng là 12.000.000đ. Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông H đang giữ của bà T1 thì ông sẽ có trách nhiệm trả lại nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên họp hoà giải ngày 23/12/2024, bà T1 đã thanh toán cho ông H số tiền nợ gốc 30.000.000đ nên ông H đồng ý trả lại cho bà T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 mà ông H đang giữ. Ông H yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000đ và nợ lãi 06 tháng đối với số tiền 70.000.000đ (từ ngày 02/6/2024 đến ngày 02/12/2024) với mức lãi suất là 0.83%/tháng (lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật), cụ thể là $70.000.000đ \times 0.83\% \times 6 \text{ tháng} = 3.486.000đ$. Tại phiên toà ông H chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền lãi là 3.000.000 đồng và nợ gốc là 70.000.000đ, tổng là 73.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của bà T1 cho rằng ông H cho ông H2 vay tiền nên bà T1 không có nghĩa vụ trả nợ mà ông H2 sẽ có trách nhiệm trả thì ông H không đồng ý. Do thực tế ông H cho bà T1 vay tiền nên ông H yêu cầu bà T1 có trách nhiệm trả số tiền vay trên cho ông H.

**** Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Đình T1 trình bày:***

Bà T1 và ông Đặng H có mối quan hệ họ hàng (chú nhà chồng). Vào ngày 27/5/2023, bà T1 và chồng bà T1 là anh Phan H3 có dẫn anh Phan H2 (là em trai của ông H3), sinh năm 1984 (số điện thoại của anh H2 là 0962 053 353) đến nhà

ông Đặng H để vay tiền với số tiền 500.000.000đ. Thực tế, bà T1 chỉ là người dẫn anh H2 đến nhà ông H vay tiền, còn người vay tiền thực tế là anh H2. Khi vay, anh H2 có mượn của vợ chồng bà T1 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 để thế chấp cho ông H làm tin và được vợ chồng bà T1 đồng ý. Ngoài ra, anh H2 còn thế chấp thêm 01 xe ô tô bán tải nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 60C – 37325 của anh H2. Về vấn đề lãi suất và thời gian vay, bà T1 không nắm rõ giữa anh H2 và ông H đã thỏa thuận như thế nào, do vợ chồng bà T1 chỉ là người đứng ra bảo đảm niềm tin đối với khoản vay cho anh H2 chứ thực tế bà T1 không vay tiền.

Sau đó, anh H2 đã liên hệ ông H để lấy về chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 60C – 37325 đã thế chấp cho ông H và anh H2 trả được cho ông H số tiền 400.000.000đ. Cụ thể vào ngày 29/5/2023, anh H2 đã chuyển khoản vào tài khoản VIB (STK 617704060064919) của anh T2 (con trai ông H) hai lần, mỗi lần 100.000.000đ và ngày 04/7/2023 thì anh H2 chuyển tiếp 200.000.000đ qua số tài khoản trên của anh T2.

Đến ngày 11/10/2023, ông H yêu cầu vợ chồng bà T1 ký Giấy vay tiền với số tiền vay là 100.000.000đ. Bà T1 thừa nhận bà T1 là người đã viết và ký tên tại “*Giấy xác định nợ*” ngày 27/5/2023 và “*Giấy vay tiền*” ngày 11/10/2023. Ngoài ra tại “*Giấy vay tiền*” ngày 11/10/2023 có chữ ký của ông H3 (chồng bà T1) ký với tư cách là người chứng kiến, ông H3 không liên quan đến việc vay tiền trên. Số tiền vay có tính lãi nhưng bà T1 không nhớ. Do ông H ép vợ chồng bà T1 phải nhận nợ thay cho anh H2, còn thực tế anh H2 mới là người vay tiền của ông H. Vì thực tế giữa anh H2 và ông H có thỏa thuận trao đổi miệng về việc vay tiền, còn người đứng ra ký trên các giấy vay nợ là bà T1.

Quá trình vay tiền giữa anh H2 và ông H có lập giấy tờ vay tiền và thế chấp nhưng do bên ông H giữ hết. Phía bà T1 và anh H2 đều không giữ giấy tờ này nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Tại buổi hoà giải ngày 23/12/2024, bà T1 tự nguyện trả cho ông H 30.000.000đ, ông H đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 cho bà T1. Việc trả cho ông H 30.000.000đ này không đồng nghĩa với việc bà T1 thừa nhận có nợ tiền của ông H mà do bà T1 muốn lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 để xử lý công việc. Số tiền gốc còn lại 70.000.000đ và lãi suất ông H yêu cầu thì bà T1 đề nghị Tòa án buộc ông H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông H khoản tiền trên.

**** Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan H2 trình bày:***

Ông Phan H2 thống nhất với phần trình bày của bà T1. Ông H2 thừa nhận do cần tiền để đầu tư bất động sản nên vào ngày 27/5/2023 đã cùng ông Phan H3 (anh trai ruột) và bà Đinh T1 (chị dâu của ông H2) đến nhà ông Đặng H để vay số tiền là 500.000.000đ. Do khi vay, ông H2 đề nghị thế chấp 01 xe ô tô bán tải nhãn

hiệu ISUZU biển kiểm soát 60C – 37325 của ông H2, xe do ông H2 đứng tên đăng ký. Ông H2 chỉ để lại xe làm tin chứ không giao giấy tờ xe cho ông H. Do ông H cho rằng tài sản trên không đủ để đảm bảo khoản vay nên có yêu cầu ông H2 thế chấp thêm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 đứng tên chị dâu ông H2 là bà Đinh T1. Do vậy, đã lập giấy vay tiền giữa bà T1 và ông H.

Ông H2 đã nhờ bà T1 ký trên giấy vay tiền của ông H nên thực tế ông H2 là người nhận và sử dụng số tiền vay của ông H là 500.000.000đ. Cụ thể, vào ngày 27/5/2023 ông H đã dùng số tài khoản của con dâu là bà Trần A để chuyển qua số tài khoản ngân hàng Sacombank (STK: 050052529449) của ông H2 02 lần, mỗi lần là 250.000.000đ, tổng 02 lần là 500.000.000đ.

Giữa ông H2 và ông H có thỏa thuận thời hạn vay là 10 ngày. Lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 1.000.000đ thì 01 ngày là 2.000đ. Đến ngày 29/5/2023, ông H2 có nhờ chị dâu của ông H2 là bà Phạm L chuyển khoản thông qua số tài khoản ngân hàng của chị để chuyển cho ông Đặng T2 (con trai ông H) thông qua số tài khoản ngân hàng VIB 02 lần, mỗi lần 100.000.000đ, tổng hai lần là 200.000.000đ. Sau đó, đến ngày 04/7/2023 ông H2 có dùng số tài khoản Ngân hàng Sacombank (STK: 050052529449) của ông H2 để chuyển cho ông H số tiền 200.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền gốc ông H2 đã trả cho ông H là 400.000.000đ và còn thiếu lại 100.000.000đ. Tính tới thời điểm hiện nay, ông H2 chưa thanh toán được cho ông H tiền lãi nào.

Ông H2 là người đi vay tiền, còn ông H3 và bà T1 chỉ đi theo với ông H2 đến nhà ông H với tư cách là người chứng kiến việc mượn tiền và ông H đã chuyển số tiền này cho ông H2 sử dụng. Do vậy, ông H2 xác định ông H2 là người vay số tiền này nên có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông H chứ không phải thuộc trách nhiệm của bà T1. Do hiện nay ông gặp khó khăn nên chưa có tiền trả cho ông H.

**** Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách những người tham gia tố tụng, về thẩm quyền thụ lý vụ án, về thời hiệu khởi kiện, tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, chuyên hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nhân dân huyện đúng thời hạn theo quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đảm bảo sự vô tư, khách quan giải quyết vụ án, không có trường hợp thay đổi người tiến hành tố tụng theo điều 52 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, thủ tục phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ, đúng quy định trình tự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 266; Điều 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 357, 463, 466; khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Đinh T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 70.000.000đ là có căn cứ nên chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Đinh T1 thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng hai bên đã ký. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; bị đơn bà Đinh T1 hiện đang cư trú tại: Đội 4, ấp V, xã G, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:*

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phan H2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, tuy nhiên ông H2 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H2 theo quy định.

[1.3] *Về tư cách đương sự*

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 và Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định là ông Đặng H là nguyên đơn; bà Đinh T1 là bị đơn; ông Phan H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ông Phan H3, anh Đặng T2, chị Trần A và chị Phạm L là người làm chứng.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng H đối với bị đơn bà Đinh T1 về số tiền vay còn nợ là 70 triệu đồng.

Theo trình bày của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo thể hiện số tiền thỏa thuận vay ban đầu là vào ngày 25/7/2023, ông H cho bà T1 vay số tiền 500.000.000đ thể hiện tại giấy “Giấy xác định nợ” do ông H cung cấp.

Lời khai của bà T1 và ông H đều xác định “Giấy xác định nợ” đề ngày 25/7/2023 do bà T1 là người viết và ký tên. Tại giấy này, bà T1 xác nhận bà có vay của ông H số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và chịu trách nhiệm thanh toán. Để đảm bảo cho khoản vay bà có thể chấp cho ông H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 055071 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 cho bà Đinh T1 và 01 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Isuzu biển số 60C-37325 chủ sở hữu Phan H2 để làm tin. Ông H đã chuyển tiền vay cho bị đơn với hình thức chuyển khoản 02 lần, mỗi lần 250.000.000đ từ tài khoản của chị Trần A vào số tài khoản của ông Phan H2 – là em chồng chị T1. Việc ông H chuyển tiền vào số tài khoản ông Phan H2 là do bà T1 yêu cầu.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà T1 đã thanh toán cho ông H 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) nên giữa ông H và bà T1 đã lập lại “Giấy vay tiền” đề ngày 11/10/2023 đối với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng”. Theo giấy này có nội dung: “*Bên B là bà Đinh T1 đồng ý vay của bên A là ông Đặng H. Số tiền vay 100.000.000 đồng*” ..., ngoài ra còn có thỏa thuận về việc thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DH 055071, thời hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay là ngày 01/6/2024. Giấy này bà T1 ký xác nhận nợ, có ông Phan H3 (chồng bà T1 ký phần đồng thuận của chồng) để làm chứng.

Tại phiên hòa giải ngày 23/12/2024, bà T1 đã thanh toán cho ông H số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), ông H đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DH 055071 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/10/2022 cho bà Đinh T1.

Xét ý kiến trình bày của bà T1, ông H2 thì thấy: Các đương sự cho rằng bà T1 đứng tên ký các giấy vay tiền trên nhưng không thụ hưởng, số tiền vay do ông Phan H2 sử dụng, bà T1 chỉ đứng tên giùm nên ông H2 sẽ trả nợ cho ông H. Việc bà T1 nhận nợ thay cho anh H2 là do bị nguyên đơn ép buộc.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo “Giấy xác định nợ” đề ngày 25/7/2023 đối với số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và “Giấy vay tiền” đề ngày 11/10/2023 đối với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) mà nguyên đơn cung cấp là do bị đơn bà T1 viết và ký tên, không có sự tham gia thỏa thuận, ký kết của Phan H2. Tại phần cam kết chung của giấy vay tiền đề ngày 11/10/2023 bà T1 xác định việc giao kết thỏa thuận này là ý chí tự nguyện của hai bên, không bị lừa dối, ép buộc. Quá trình giải quyết vụ án bà T1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trên các giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký và chữ viết của bà T1. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà T1 cho rằng chỉ dẫn ông H2 đến nhà ông H để vay số tiền trên, toàn bộ số tiền vay ông H2 thụ hưởng nên bà không đồng ý thanh toán cho ông H mà yêu

cầu Tòa án buộc ông H2 phải thanh toán cho ông H. Lời khai của bà T1 không được phía nguyên đơn thừa nhận. Ngoài lời khai thì bà T1, ông H2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có thỏa thuận vay tiền giữa ông H và ông H2, bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc bị ép buộc viết giấy nhận nợ như trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập chứng cứ thể hiện qua sao kê thông tin chuyển khoản đối với số tiền ông H cho vay, ngày 27/5/2023 chị Trần A (là con dâu của ông H) chuyển khoản đến số tài khoản 050052529449 của ông Phan H2 tại ngân hàng Sacombank số tiền 500.000.000đ. Về số tiền đã trả, ngày 29/5/2023 từ tài khoản Phạm L chuyển tiền đến số tài khoản ông Đặng T2 (con trai của ông H) số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); ngày 04/7/2023 từ số tài khoản 4700154863 chuyển đến số tài khoản của Đặng T2 200.000.000đ có nội dung: “A hau gui”. Cho thấy quá trình nhận và trả tiền vay giữa các bên thông qua hình thức chuyển khoản có liên quan đến ông H2, tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện có sự thỏa thuận vay tiền giữa ông H và ông H2 hay sự thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán từ bà T1 sang cho ông H2 đối với số tiền mà bà T1 vay của ông H.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên đủ cơ sở xác định giao dịch vay tiền giữa các bên như nguyên đơn trình bày là có căn cứ, do vậy ông H khởi kiện yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) được chấp nhận theo quy định tại Điều 357, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi suất, tại phiên toà Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi là 3.000.000 đồng.

Theo “Giấy vay tiền” đề ngày 11/10/2023, số tiền bà T1 vay của ông H là có thời hạn, giấy vay không có nội dung thỏa thuận tính lãi nhưng theo trình bày của nguyên đơn và bị đơn đều xác định lãi suất thỏa thuận bằng bằng lời nói là 1.5%/tháng. Như vậy xác định đây là hợp đồng vay có lãi, có kỳ hạn.

Khi bị đơn không thanh toán gốc, lãi đúng hạn thì ông H có quyền yêu cầu tính lãi quá hạn trên nợ gốc chưa thanh toán quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán lãi suất quá hạn là 0,83%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả trên số tiền gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.000.000đ là có căn cứ pháp luật và có lợi cho bị đơn nên chấp **nhận**.

Từ nhận định trên, căn cứ các Điều 357, 463, Điều 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đinh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng H số tiền 73.000.000đ đồng (bảy mươi ba triệu đồng). Trong đó nợ gốc 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) và nợ lãi là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp với tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên toà và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” buộc bà Đinh T1 phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi được chấp nhận. Nên bà T1 phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả cho Nguyên đơn là 73.000.000 đồng, số tiền án phí phải nộp là 3.650.000 đồng (73.000.000 đồng x 5%), theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng H về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà Đinh T1.

Buộc bị đơn bà Đinh T1 có nghĩa vụ thanh toán ông Đặng H số tiền 73.000.000đ (bảy mươi ba triệu đồng). Trong đó nợ gốc 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) và nợ lãi là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả trên số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Đinh T1 phải chịu là 3.650.000 đồng (ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể

từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H.Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Kiều Vân